

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật
nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 75/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Giao Giám đốc Công an tỉnh phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Tổng cục An ninh - Bộ Công an;
- BCĐTNB, BTLQK9;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PYP (Đồng), P. NC;
- Lưu: VT, NC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Nghĩa

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2016 /QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức khác, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân (sau đây gọi tắt là các cơ quan, tổ chức, địa phương); cán bộ, công chức, viên chức tỉnh, huyện; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, viên chức quốc phòng thuộc các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Tiền Giang và các cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp những quy định không được điều chỉnh trong Quy chế này được thực hiện theo Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Bí mật nhà nước

Bí mật nhà nước là những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được quy định tại:

- Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ quy định về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước khác của Bộ, Ngành Trung ương; sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương mà các cơ quan, tổ chức, địa phương quản lý, lưu giữ trong quá trình công tác.

Điều 3. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm lộ, mất, chiếm đoạt, mua bán bí mật nhà nước hoặc thu thập, lưu giữ, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân hoặc cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

3. Kết nối máy vi tính nội bộ có lưu giữ thông tin, tài liệu mật vào Internet và những mạng khác có khả năng làm lộ, mất tài liệu bí mật nhà nước; cắm USB hoặc thiết bị có chức năng tương tự lưu giữ thông tin, tài liệu mật vào bất cứ máy tính nào có kết nối Internet.

4. Sử dụng máy vi tính nối mạng Internet hoặc mạng nội bộ (LAN), những mạng khác chưa được bảo mật để soạn thảo, lưu trữ thông tin có nội dung bí mật nhà nước.

5. Sử dụng micro vô tuyến, điện thoại di động, thiết bị có tính năng ghi âm, thu phát tín hiệu trong các cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức; trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép.

6. Trao đổi thông tin có nội dung bí mật nhà nước qua máy bộ đàm, điện thoại di động, điện thoại kéo dài, máy Fax, trên Internet (chưa được bảo mật đường truyền theo quy định của pháp luật về cơ yếu) dưới bất cứ loại hình dịch vụ nào.

7. Sửa chữa các thiết bị lưu giữ thông tin bí mật nhà nước tại các cơ sở chưa được phép của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, địa phương.

8. Cung cấp tin, tài liệu và đưa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản công khai, trên các Website, blog, trang mạng xã hội, diễn đàn và các hình thức tương tự trên Internet.

9. Nghiên cứu sản xuất, sử dụng mật mã để tiến hành các hành vi vi phạm pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định độ mật, thay đổi độ mật, giải mật, sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước

1. Căn cứ các danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật do Thủ tướng Chính phủ quy định; độ “Mật” do Bộ trưởng Bộ Công an quy định và các tin, tài liệu thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước khác của Bộ, Ngành Trung ương; sở, ban, ngành, địa phương mà các cơ quan, tổ chức, địa phương quản lý, lưu giữ trong quá trình công tác để xác định “độ mật” của từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc đơn vị, địa phương soạn thảo để quản lý theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, nếu phát sinh tin, tài liệu cần được bảo mật nhưng chưa được qui định trong danh mục bí mật nhà nước của Bộ, Ngành Trung ương hoặc cần thay đổi độ mật, giải mật đối với những tin, tài liệu đã được quy định trong danh mục bí mật nhà nước thì người trực tiếp phụ trách bảo vệ bí mật nhà nước có trách nhiệm báo cáo thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Công an quyết định.

3. Quý I hàng năm, các cơ quan, tổ chức, địa phương có nhiệm vụ rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật trong cơ quan, tổ chức, địa phương mình, báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) tổng hợp báo cáo Bộ Công an theo quy định.

Điều 5. Bảo vệ bí mật nhà nước trong soạn thảo, in, sao, chụp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Căn cứ danh mục bí mật nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, khi soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước, người soạn thảo phải đề xuất cụ thể độ mật của từng loại văn bản, lãnh đạo duyệt văn bản có trách nhiệm quyết định đóng dấu độ mật (Tuyệt mật, Tối mật, Mật), phạm vi lưu hành tài liệu (được ghi tại mục “Kính gửi” hoặc “Nơi nhận”), số lượng bản phát hành. Tài liệu nháp, dự thảo có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý chặt chẽ như văn bản chính thức và phải hủy bỏ ngay sau khi hoàn tất việc soạn thảo nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

2. Thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ "Tuyệt mật", "Tối mật" và "Mật".

b) Thủ trưởng các sở, ban, ngành (hoặc tương đương) có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ “Tối mật”, “Mật” thuộc lĩnh vực, chuyên môn phụ trách.

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương ban hành văn bản có nội dung bí mật nhà nước được quyền cho in, sao những văn bản do đơn vị mình phát hành.

3. Việc in, sao, chụp, giải thích tin, tài liệu mật xong phải đóng dấu độ mật, dấu thu hồi (nếu cần), đánh số trang, số bản, số lượng in, phạm vi lưu hành, nơi nhận, tên người in, sao, chụp tài liệu.

4. Tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được in, sao, chụp phải được bảo mật như văn bản gốc; phải đóng dấu độ mật theo văn bản gốc, ghi rõ số lượng bản sao, in, nơi nhận, tên cơ quan sao, in; tên người sao, in và họ tên, chữ ký, chức vụ của thủ trưởng cơ quan cho phép sao, in; dấu của cơ quan, tổ chức, địa phương; những bản dư, thừa, hỏng phải hủy bỏ ngay.

5. Việc in ấn, sao, chụp và giao nhận điện mật được thực hiện theo quy định của pháp luật cơ yếu.

Điều 6. Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm

1. Mẫu các con dấu để quản lý tài liệu mật và mẫu biển cấm được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA của Bộ Công an.

2. Bộ phận văn thư của cơ quan, tổ chức, địa phương chịu trách nhiệm quản lý và đóng các loại con dấu chỉ mức độ mật theo độ mật đã được cấp có thẩm quyền duyệt theo quy định pháp luật.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Mọi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước dưới dạng băng, đĩa, ổ cứng,... phải được thống kê, lưu giữ vào các bì hồ sơ được xác định và đóng dấu độ mật ở bên ngoài bì hồ sơ, có bản thống kê chi tiết kèm theo; tin, tài liệu, mang bí mật nhà nước dưới dạng văn bản phải được thống kê, lưu giữ vào các hồ sơ có bản thống kê chi tiết kèm theo được sử dụng đúng mục đích, bảo quản chặt chẽ bằng hòm, tủ, két sắt có khóa bảo đảm an toàn. Vật mang bí mật nhà nước là máy tính phải được bảo quản trong các phòng có khóa bảo vệ chắc chắn, có nội quy niêm yết hướng dẫn việc sử dụng.

2. Nơi lưu giữ tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được xây dựng chắc chắn, đầu tư trang bị đầy đủ phương tiện phòng chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp tài liệu mật.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo việc thống kê cất giữ, bảo quản bí mật nhà nước trong phạm vi quyền hạn của mình.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang được phép sử dụng các thiết bị lưu trữ tin (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay,...) có lưu trữ, soạn thảo tin, tài liệu mang bí mật nhà nước để phục vụ công tác phải có biện pháp bảo mật cho thiết bị, thông tin lưu trữ; phải đăng ký với cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý. Khi mang thiết bị ra khỏi cơ quan phải được sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan, đơn vị và phải báo cáo cho người được phân công bảo mật của cơ quan, đơn vị biết về thời gian, địa điểm sử dụng thiết bị.

Đơn vị chủ quản phải thực hiện nghiêm chế độ quản lý, kiểm tra thiết bị và tài liệu lưu trữ trước và sau khi giao cho cán bộ sử dụng; nếu để mất thiết bị lưu giữ hoặc mất tài liệu mật lưu giữ trong thiết bị phải báo cáo ngay cho thủ trưởng đơn vị và cơ quan công an cùng cấp biết; tùy theo tính chất, mức độ ảnh hưởng của tài liệu mật tiến hành truy tìm, đồng thời phối hợp Công an tỉnh để có biện pháp truy tìm, hạn chế hậu quả do lộ, lọt, mất bí mật gây ra.

5. Các cơ quan, tổ chức, địa phương có phương tiện, thiết bị lưu giữ thông tin thuộc bí mật nhà nước bị hư hỏng thì các chuyên viên máy tính của cơ quan, tổ chức, địa phương tự sửa chữa; việc sửa chữa các thiết bị lưu giữ thông tin bí mật nhà nước ngoài cơ quan, tổ chức, địa phương phải được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị và đảm bảo thông tin bí mật nhà nước không bị lộ, lọt qua việc sửa chữa.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2015/TT-BCA của Bộ Công an.

2. Việc vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do cán bộ làm công tác bảo mật, hoặc cán bộ giao liên riêng của các cơ quan, tổ chức, địa phương thực hiện. Nếu vận chuyển, giao nhận theo đường bưu điện phải thực hiện theo quy định của ngành Bưu điện.

Điều 9. Thủ tục xét duyệt cung cấp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

Cung cấp tài liệu, vật có nội dung bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 10. Thủ tục xin phép mang tài liệu, vật mang bí mật nhà nước ra nước ngoài

Cán bộ, công chức, viên chức mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài công tác, học tập được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 11. Thủ tục xin phép mang tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đi công tác trong nước, về nhà riêng

1. Cán bộ, công chức, viên chức chỉ được mang những tin, tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước có liên quan đến nhiệm vụ được giao khi đi công tác hoặc về nhà riêng khi được lãnh đạo trực tiếp duyệt; phải đăng ký với cán bộ bảo mật, có kế hoạch bảo vệ tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước trong thời gian đi công tác hoặc về nhà riêng; khi hoàn thành nhiệm vụ phải cùng cán bộ bảo mật kiểm tra và nộp lại cơ quan.

2. Bộ phận bảo mật của các cơ quan, tổ chức, địa phương do thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương quyết định.

Điều 12. Phổ biến, nghiên cứu tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Phổ biến, nghiên cứu tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước phải thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Đúng đối tượng, phạm vi cần được phổ biến hoặc nghiên cứu.

2. Tổ chức ở nơi bảo đảm bí mật, an toàn.

3. Chỉ được phép ghi chép, ghi âm, ghi hình khi được phép của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý bí mật đó. Các băng ghi âm, ghi hình phải được quản lý, bảo vệ như tài liệu gốc.

Điều 13. Bảo vệ bí mật nhà nước trong thông tin liên lạc

1. Tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước khi được truyền, đưa bằng các phương tiện thông tin liên lạc, vô tuyến, hữu tuyến hoặc các phương tiện thông tin liên lạc khác phải được mã hóa theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

2. Các cơ quan, tổ chức, địa phương có trách nhiệm thống kê, quản lý chặt chẽ các máy tính có nối mạng internet của đơn vị, địa phương mình.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Việc tiêu hủy các tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức, địa phương được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 33/2015/TT-BCA của Bộ Công an.

Điều 15. Giải mật, giảm mật, tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức, địa phương soạn thảo

Việc giải mật, giảm mật, tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức, địa phương soạn thảo được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 16. Giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử

Việc giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử do các cơ quan, tổ chức, địa phương soạn thảo được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 17. Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 18. Bố trí cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các cơ quan, tổ chức, địa phương bố trí từ 01 đến 02 cán bộ chuyên trách, hoặc kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức, địa phương mình.

2. Cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước phải có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước, có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được nhiệm vụ được giao.

3. Cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

1. Cán bộ, công chức, viên chức làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về bảo vệ bí mật nhà nước, cơ yếu, giao liên, văn thư, bảo quản, lưu trữ bí mật nhà nước) tại các cơ quan, tổ chức, địa phương phải làm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản; văn bản cam kết phải gửi cho bộ phận bảo mật của cơ quan, tổ chức, địa phương lưu giữ.

2. Cán bộ, công chức, viên chức làm công tác có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước nêu trên khi nghỉ chế độ, chuyển sang làm công tác khác, khi xuất cảnh ra nước ngoài phải cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước.

Điều 20. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

2. Giao Công an tỉnh có trách nhiệm định kỳ tổ chức kiểm tra, hướng dẫn về công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Việc thực hiện kiểm tra, hướng dẫn theo

định kỳ mỗi năm một lần hoặc đột xuất về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương có trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần hoặc kiểm tra đột xuất về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

Điều 21. Báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương báo cáo sơ kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước về Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ vào tháng 10 hàng năm (qua Công an tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Bộ Công an theo quy định pháp luật.

2. Tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện 05 năm 01 lần; các cơ quan, tổ chức, địa phương báo cáo tổng kết gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công an theo qui định pháp luật.

Điều 22. Các khu vực, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh

1. Khu vực cấm của các cơ quan, tổ chức, địa phương là vùng giới hạn nhất định thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thiết lập để bảo vệ, quản lý, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của người, phương tiện, nhằm duy trì trật tự, an ninh và phòng, chống các hành vi xâm nhập, phá hoại, thu thập bí mật nhà nước. Các khu vực cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh được quy định tại Quyết định 160/2004/QĐ-TTg ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, địa phương gồm nơi cất giữ các tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (bao gồm nơi in, sao; nơi hội họp, phổ biến bí mật nhà nước; phòng cơ yếu; nơi sản xuất mật mã; nơi hoặc kho lưu trữ hồ sơ, tàng thư) do thủ trưởng cơ quan, tổ chức, địa phương quyết định.

Điều 23. Trình tự, thủ tục xác định khu vực, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương xác định khu vực cấm thuộc phạm vi mình quản lý để báo cáo về Giám đốc Công an tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Địa điểm cấm do Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương trực tiếp quản lý quyết định (bằng văn bản) trên cơ sở đề nghị của cán bộ bảo mật của cơ quan, tổ chức, địa phương.

Điều 24. Tổ chức bảo vệ các khu vực, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Khu vực, địa điểm đã xác định thuộc phạm vi bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức, địa phương thì Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương phải xây dựng và niêm yết nội quy bảo vệ, tổ chức kiểm soát người ra, vào các khu vực, địa điểm cấm; cấm biển cấm và khi cần thiết thì bố trí thêm lực lượng bảo vệ.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, địa phương

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, địa phương có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này; xây dựng mới hoặc kiện toàn nội quy về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức, địa phương mình.

2. Công an tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường quản lý nhà nước về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 26. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có một trong những thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

a) Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

b) Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.

c) Tìm được tài liệu, vật thuộc bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.

d) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức năng được giao.

2. Mọi vi phạm chế độ bảo vệ bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ, người có hành vi vi phạm thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, địa phương báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh - Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh) để kịp thời hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa